CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
(MÃ CK: TAC)

Tường An

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN
NĂM 2015

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0303498754 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 09 năm 2004, sửa đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 05 năm 2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 03 năm 2013.
- Vốn điều lệ: 189.802.000.000 đồng

  (Một trăm tám mươi chín tỷ, tám trăm lẻ hai triệu đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 189.802.000.000 đồng
- Địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, Phường 15, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: (84-8) 38 153 950 – 38 153 972 – 38 153 941 – 38 151 102
- Số fax: (84-8) 38 153 649 – 38 157 095
- Website: www.tuongan.com.vn
- Mã cổ phiếu: TAC

Quá trình hình thành và phát triển:

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY
THÔNG QUA MỘT SỐ SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý TỪ NĂM 1977 ĐẾN NAY

THỜI GIAN	SỰ KIỆN
- Từ 1977 đến 09/2004	Nhà máy dầu Tường An là Doanh nghiệp nhà nước
- Năm 2004	Nhà máy dầu Tường An được cổ phần hoá và chuyển thành Công ty cổ phần Dầu Thực Vật Tường An (01/10/2004). Triển khai Dự án Xây dựng NM Dầu Phú Mỹ công suất 600 tấn/ngày theo tiêu chuẩn GMP và HACCP.
- Năm 2005	Khởi công xây dựng NM Dầu Phú Mỹ công suất 600 tấn/ngày (29/07/2005).
- Năm 2006	Cổ phiếu Tường An với mã chứng khoán TAC chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (26/12/2006).

- Năm 2008 — Chính thức đưa NM Dầu Phú Mỹ di vào hoạt động sản xuất vào tháng 11/2008.
- Năm 2009 — Hoàn tất đầu tư bổ sung dây chuyền thiết bị phân đoạn 400 tấn/ngày tại NM Dầu Phú Mỹ đưa vào hoạt động sản xuất tháng 02/2009.
- Năm 2011 — Hoàn tất việc di dời NM Dầu Tường An ra NM Dầu Phú Mỹ nâng công suất lên 810 tấn/ngày.

- Hiện nay Công ty gồm có các Nhà máy, Chi nhánh, văn phòng đại diện như sau:

Trụ sở chính Công ty, địa chỉ: 48/5 Phan Huy Ích, P.15, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Nhà máy dầu Phú Mỹ, địa chỉ: Khu CN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nhà máy Dầu Vinh, địa chỉ: 135 Nguyễn Viết Xuân, Phường Hưng Dũng, TP.Vinh, Nghệ An.

Chi nhánh Miền Bắc tại Hưng Yên, địa chỉ: Thôn Nghĩa Trai, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Ô 32, Lô 10, Khu Di dân Dền Lừ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội.

Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng, địa chỉ: 08 Mai Hắc Đế, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

Văn phòng đại diện Miền Tây, địa chỉ: 40B 24 Khu Dân cư 91B Khu vực VI, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

MỘT SỐ DANH HIỆU TIÊU BIỂU CÔNG TY ĐẠT ĐƯỢC NĂM 2015

- Bộ Công thương khen tặng cờ thi đua xuất sắc.
- Đạt danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.
- Đạt danh hiệu "Hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích".
- Đạt danh hiệu "Doanh nghiệp TPHCM tiêu biểu".
- Đạt danh hiệu "Sao vàng Đất Việt".

2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các loại sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa. Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói. Mua bán, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến ngành dầu thực vật. Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng. Sản xuất, mua bán các loại gia vị ngành chế biến thực phẩm, nước chấm, nước sốt (không sản xuất tại trụ sở). Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm ăn liền (mì, bún, phở, bánh đa, cháo ăn liền). Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở). Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức giao lưu, gặp mặt). Kinh doanh nhà ở (xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê).
- **Địa bàn kinh doanh:** Sản phẩm Tường An được bán khắp cả nước qua hệ thống phân phối là Đại lý/Nhà phân phối, siêu thị, trung tâm thương mại, khách hàng công nghiệp, khách hàng Horeca …

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- **Mô hình quản trị**
  - Đại hội đồng cổ đông.
  - Hội đồng quản trị.
  - Ban kiểm soát.
  - Tổng giám đốc điều hành.
- **Các công ty con, công ty liên kết:** không có
- **Cơ cấu bộ máy quản lý**

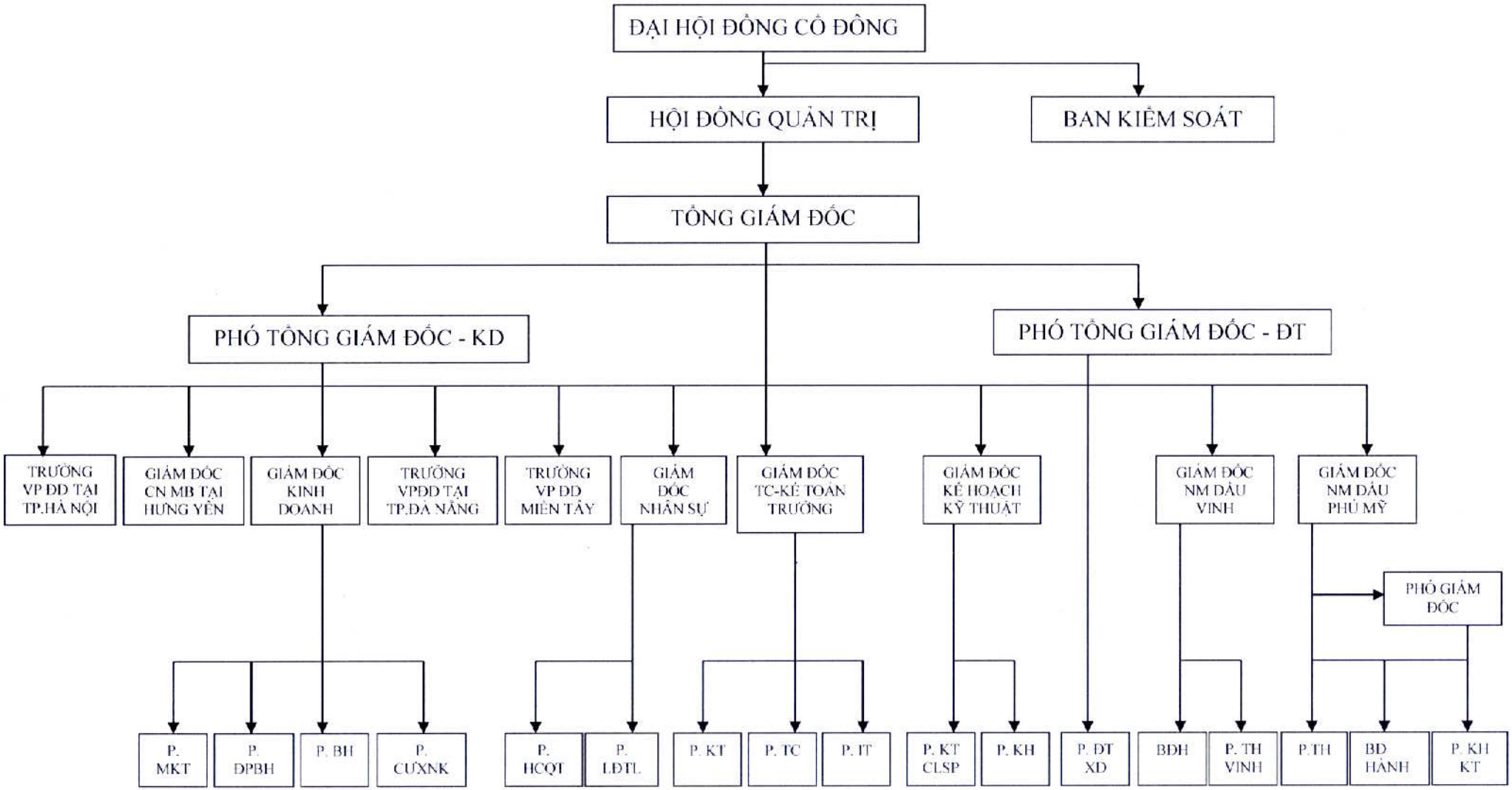
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN KIỂM SOÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - KD
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - ĐT
TRƯỞNG VP ĐD TẠI TP.HÀ NỘI
GIÁM ĐỐC CN MB TẠI HƯNG YÊN
GIÁM ĐỐC KINH DOANH
TRƯỞNG VPĐD TẠI TP.ĐÀ NẴNG
TRƯỞNG VP ĐD MIỀN TÂY
GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ
GIÁM ĐỐC TC-KẾ TOÁN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC KẾ HOẠCH KỸ THUẬT
GIÁM ĐỐC NM DẦU VINH
GIÁM ĐỐC NM DẦU PHÚ MỸ
PHÓ GIÁM ĐỐC
P. MKT
P. ĐPBH
P. BH
P. CƯXNK
P. HCQT
P. LĐTL
P. KT
P. TC
P. IT
P. KT CLSP
P. KH
P. ĐT XD
BĐH
P. TH VINH
P.TH
BD HÀNH
P. KH KT

❖ Tóm tắt lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hùng Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh:	17/01/1962
Quê quán:	TPHCM
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	177/10 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Kinh tế

Ông Dương Anh Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh:	10/02/1955
Quê quán:	TPHCM
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	184/27 Đặng Văn Ngữ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Phát triển nguồn nước

Ông Hà Bình Sơn – Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc điều hành

Ngày tháng năm sinh:	10/09/1959
Quê quán:	Ninh Bình
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	408 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí động lực, Cử nhân Kinh tế

Ông Văn Tích Vĩnh – Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh:	18/08/1956
Quê quán:	Vĩnh Long
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	7 Nguyễn Duy Dương, Phường 8, Quận 5, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

Ông Trương Huỳnh Bích – Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm sinh:	13/01/1971
Quê quán:	Khánh Hòa
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	684/19B Trần Hưng Đạo, Phường 2, Quận 5, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật

❖ **Tóm tắt lý lịch Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Đức Thuyết – Trưởng Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh:	08/09/1966
Quê quán:	Quãng Ngãi
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	14/14A Đường số 8, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

Ông Hồ Minh Sơn – Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh:	24/07/1974
Quê quán:	Quảng Trị
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	53A Cầu Xéo, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

Ông Nguyễn Đình Ngân – Thành viên Ban kiểm soát

Ngày tháng năm sinh:	04/11/1958
Quê quán:	Hà Tĩnh
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	127 lô 6 Cư xá Thanh Đa, Phường 27, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Trung cấp lao động tiền lương

❖ **Tóm tắt lý lịch Ban điều hành**

Ông Hà Bình Sơn – Tổng Giám đốc điều hành

Ngày tháng năm sinh:	10/09/1959
Quê quán:	Ninh Bình
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	408 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí động lực, Cử nhân kinh tế

Ông Nguyễn Văn Lừng – Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

Ngày tháng năm sinh:	22/10/1969
Quê quán:	Tây Ninh
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	1/59 Cầu Xéo, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

Ông Dương Tiến Đức – Phó Tổng Giám đốc Đầu tư

Ngày tháng năm sinh:	10/01/1956
Quê quán:	Hà Tây
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	53 Huỳnh Khương An, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cao dẳng ngành Cơ khí chế tạo máy

(Đã nghỉ hưu từ ngày 10/1/2016)

Ông Vũ Đức Thịnh – Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh:	23/02/1972
Quê quán:	Hải Phòng
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	123A/5 Nguyễn Ảnh Thủ, Hóc Môn, TP.HCM
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế

4. *Định hướng phát triển*

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Phấn đấu trở thành một trong những công ty dẫn đầu tại Việt Nam về ngành thực phẩm, đặc biệt là trong ngành dầu thực vật.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật cao cấp đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người tiêu dùng về sức khỏe.
- Đảm bảo và nâng cao đời sống, thu nhập cho người lao động.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược ngắn hạn

- Xây dựng, phát triển và giữ vững uy tín thương hiệu Tường An trong ngành thực phẩm nói chung và ngành dầu thực vật nói riêng thông qua việc phát triển những dòng sản phẩm có chất lượng cao phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng của người Việt.
- Có các chính sách bán hàng linh hoạt, hiệu quả nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa cũng như thị trường xuất khẩu.
- Khai thác có hiệu quả công suất các thiết bị ở các nhà máy.
- Tiếp tục phát triển hệ thống phân phối theo hướng chuyên nghiệp, đảm bảo hàng hóa được phân phối đến người tiêu dùng nhanh và hiệu quả nhất.
- Xây dựng đội ngũ bán hàng có năng lực và chuyên nghiệp để có thể nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường cũng như triển khai tốt các chương trình bán hàng ngoài thị trường nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu ngày càng lớn mạnh.
- Tiếp tục nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, cải tiến mẫu mã bao bì, tập trung phát triển những nhãn hàng cao cấp nhằm đáp ứng ngày càng cao của người tiêu dùng cũng như đem lại lợi nhuận của Công ty.

Chiến lược trung hạn

- Từng bước hoàn thiện bộ máy kinh doanh của Công ty trở nên hiệu quả và gọn nhẹ, áp dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và điều hành hoạt động hệ thống phân phối bán hàng, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý. Xây dựng đội ngũ tiếp thị chuyên nghiệp nhằm tăng doanh số, đa dạng nhãn hàng, chiếm lĩnh vị trí dẫn đầu trong ngành dầu thực vật.

Chiến lược dài hạn

- Đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng thiết bị kỹ thuật nâng cao năng suất và chất lượng, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ và đòi hỏi chất lượng ngày càng cao của người tiêu dùng.
- Trở thành một trong những công ty dẫn đầu tại Việt Nam về ngành thực phẩm, đặc biệt là trong ngành dầu thực vật.

+ Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, duy trì và cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng năng lượng có hiệu quả, nâng cao ý thức của người lao động trong công tác bảo vệ môi trường góp phần nâng cao sức khỏe cho người lao động đồng thời giữ môi trường trong sạch.
- Đi đôi với việc xây dựng thương hiệu, phát triển sản xuất Tường An luôn quan tâm đến công tác xã hội và các hoạt động vì cộng đồng.

5. Các rủi ro

- ***Ảnh hưởng của kinh tế thế giới***
  - Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 diễn ra trong bối cảnh kinh tế - xã hội năm 2015 của thế giới có những bất ổn. Kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn do tác động khó lường, đà tăng trưởng phục hồi chậm.
  - Nhu cầu tiêu dùng của xã hội giảm mạnh làm tình hình sản xuất kinh doanh trong nước suy giảm, trong đó Tường An không là ngoại lệ.

- ***Cạnh tranh***
  - Thị trường dầu thực vật tại Việt Nam ngày càng cạnh tranh khốc liệt.
- ***Giá nguyên liệu***
  - Giá nguyên liệu dầu thực vật thế giới giảm mạnh (khoảng 20%).
- ***Biến động của tỷ giá***
  - Trong năm 2015, tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh, trong đó tỷ giá USD/VNĐ trong nước tăng 2 đợt tổng cộng 5% (tăng tỷ giá và nới biên độ giao dịch).
  - Đối với Tường An, nguyên liệu chủ yếu phải nhập khẩu nên khi tỷ giá USD/VNĐ biến động sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- ***Môi trường***
  - Tường An luôn chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị, thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và bảo vệ sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; có phương án sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường.

ViO
Extra
DHA
DẦU ĂN DINH DƯỠNG TRẺ EM
THẾ HỆ MỚI
TườngAn
ViO
Extra
Dầu ăn dinh dưỡng cho trẻ em thế hệ mới
Thể tích thực: 250 ml
Dành cho trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên.
Bổ sung DHA theo nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị RDA Việt Nam giàu Vitamin A& E tự nhiên.
Sản phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 *DVT: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2014	% thực hiện	
				So với KH	So với 2014
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	164.132	163.000	155.462	100,69	105,58
Tổng doanh thu	3.593	4.320	4.123	83,17	87,15
Lợi nhuận trước thuế	87,286	75	79,704	116,38	109,51
Lợi nhuận sau thuế	69,740	60	63,259	116,23	110,25
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS: đồng/cổ phiếu)	3.674	3.161	3.333	116,23	110,25

- Năm 2015 sản lượng tiêu thụ đạt 100,69% kế hoạch năm và đạt 105,58% so với năm 2014 là đạt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Doanh thu thực hiện đạt 83,17% so với kế hoạch và đạt 87,15% so với cùng kỳ năm 2014. Doanh thu giảm chủ yếu là do giá nguyên liệu giảm làm cho giá bán giảm theo.
- Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện vượt mức kế hoạch 16,23% và tăng 10,25% so với thực hiện năm 2014.

2. *Tổ chức và nhân sự*

❖ **Danh sách Ban điều hành**

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc điều hành	1.500	0,0079	
2	Nguyễn Văn Lừng	Phó Tổng giám đốc	1.070	0,0056	
3	Dương Tiến Đức	Phó Tổng giám đốc	0	0	Nghỉ hưu từ ngày 10/01/2016
4	Vũ Đức Thịnh	Kế toán trưởng	10.000	0,053	

❖ **Lý lịch Ban điều hành:** được thể hiện tại trang 7 và 8

❖ **Những thay đổi trong ban điều hành:** Trong năm 2015 Công ty không có thay đổi nhân sự trong Ban điều hành.

❖ **Bảng thống kê nhân sự của Công ty đến ngày 31/12/2015**

Stt	Diễn giải	Số lượng
1	Thạc sỹ	3
2	Kỹ sư, cử nhân	196
3	Cao đẳng	108
4	Trung học chuyên nghiệp	86
5	Trung học nghề	33
6	Công nhân kỹ thuật	59
7	Tốt nghiệp phổ thông trung học	299
	Tổng cộng	**781**

❖ ***Định hướng chiến lược nhân sự***

Quản trị nhân sự là vấn đề luôn được đặt lên hàng đầu, với quan điểm:

- "Công ty có phát triển và lớn mạnh hay không là hoàn toàn phụ thuộc vào đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên có năng lực, giàu kinh nghiệm và sáng tạo, tâm huyết với công việc, doàn kết, cùng nhìn về một hướng là tài sản lớn nhất Công ty có được".

Công ty có các chính sách nhất quán trong công tác quản lý nhân sự :

- Tạo môi trường làm việc cạnh tranh thân thiện, thoải mái để nhân viên phát huy sáng tạo đổi mới. Xây dựng các chuẩn mực văn hóa Công ty tạo tiền đề cho sự đổi mới trong văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử thanh lịch, phù hợp với xã hội hiện đại.
- Trọng dụng lao động có năng lực chuyên môn giỏi, có chế độ đãi ngộ xứng đáng với người lao động; xây dựng chính sách tiền lương, thưởng hợp lý.
- Đặc biệt quan tâm đến việc đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực.

❖ ***Chính sách đối với người lao động***

- Phân công lao động hợp lý đúng năng lực chuyên môn giúp nhân viên phát huy hết khả năng của mình. Bên cạnh đó khuyến khích nhân viên tìm tòi học hỏi, am hiểu thêm những lĩnh vực khác nhằm tăng khả năng linh hoạt trong giải quyết công việc và dễ dàng đảm nhiệm công việc khác khi cần thiết thay đổi.
- Thường xuyên bố trí, cử nhân viên tham dự các lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ giúp nhân viên cập nhật kiến thức kịp thời và làm tốt nhiệm vụ được giao.

Trong năm 2015, Công ty đã có một số chính sách cụ thể như sau:

- Đội ngũ lao động thường xuyên được đánh giá, bổ sung và củng cố.
- Đào tạo đội ngũ giám sát, nhân viên bán hàng trở nên chuyên nghiệp và thích ứng với thị trường.
- Tuyển mới, đào tạo thay thế kịp thời nhân sự cho các vị trí còn thiếu.
- Có chính sách điều chỉnh lương phù hợp với tình hình thực tế.
- Có chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề gắn bó với Công ty.
- Thực hiện đầy đủ quyền lợi, nghĩa vụ đối với người lao động theo đúng quy định pháp luật và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn

Trong năm 2015, Công ty không có đầu tư tài chính, không có triển khai và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng lớn.

b) Các công ty con, công ty liên kết

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.209.437.293.927	1.225.982.336.700	1,37
Doanh thu thuần	4.123.378.365.725	3.593.394.587.425	-12,85
Lợi nhuận từ hoạt động KD	76.061.684.180	85.588.218.997	12,52
Lợi nhuận khác	3.642.701.735	1.698.116.942	-53,38
Lợi nhuận trước thuế	79.704.385.915	87.286.335.939	9,51
Lợi nhuận sau thuế	63.258.680.363	69.739.969.839	10,25
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	2,08 lần	2,30 lần	10,58

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,32	1,35	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,51	0,57	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,64	0,64	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,76	1,74	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	6,67	5,24	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,41	2,93	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	0,02	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,16	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,05	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần phổ thông : 18.980.200
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành : Không có
- Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành : 18.980.200
- Số lượng cổ phiếu quỹ từng loại : Không có

b) Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Năm 2014 (chốt ngày 27/3/2014)		Năm 2015 (chốt ngày 16/11/2015)	
		Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
I	**Cổ phiếu phổ thông**	**18.980.200**	**100 %**	**18.980.200**	**100 %**
1	Trong nước	18.356.560	96,71%	18.377.300	96,82%
	- Cá nhân	8.490.730	44,73%	8.531.680	44,95%
	- Tổ chức	9.865.830	51,98 %	9.845.620	51,87%
	✓ Trong đó Nhà nước	9.679.900	51,00 %	-	-
2	Nước ngoài	623.640	3,29%	602.900	3,18%
	- Cá nhân	83.330	0,44%	64.750	0,34%
	- Tổ chức	540.310	2,85%	538.150	2,84%
II	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0**	**0**

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm 2015 Công ty không phát hành cổ phiếu để tăng vốn.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm 2015 Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác

Trong năm 2015, Công ty không phát sinh thêm chứng khoán nào khác ngoài cổ phiếu VPK (Tường An sở hữu 2,4% cổ phiếu VPK).

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính trong năm: 169 ngàn tấn.

b) Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế, được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: 0,04%.

6.2 Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện năng, gas CNG, dầu FO, dầu DO

- Tiêu thụ điện: 8.200.503 Kwh
- Tiêu thụ khí gaz: 165.320 mmBTU
- Tiêu thụ dầu DO: 277.254 lít
- Tiêu thụ dầu FO : 846.919 kg

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

- Năm 2015 Công ty tiết kiệm năng lượng điện năng từ các thiết bị điện: 54.025 Kwh.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

- Báo cáo kiểm toán năng lượng đã đưa ra 6 nhóm giải pháp chính nhằm khắc phục và đưa vào hoạt động tại Nhà máy Dầu Phú Mỹ, sử dụng năng lượng một cách hiệu quả như: Điều chỉnh tỷ lệ gió cấp cho lò hơi, khắc phục hiện tượng rò rỉ hơi, sử dụng bộ hâm nước Economizer, tối ưu hóa hệ thống khí nén, lắp đặt hệ thống biến tần (VSD) cho bơm nước xưởng tinh luyện 1 và sử dụng thiết bị chiếu sáng hiệu quả, gồm thay thế bóng đèn T10 sử dụng ballast điện từ bằng bóng đèn T8 sử dụng điện tử và thay thế bóng đèn dây tóc 75W bằng bóng đèn Compact 15W.
- Hiện nay, nhà máy đang từng bước thức hiện để giảm tối da chi phí năng lượng.

6.3 Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước thủy cục và nguồn nước giếng khoan

- Nguồn nước thủy cục: 125.308 m^3
- Nguồn nước giếng khoan (nước ngầm): 2.680m^3

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2015 là 781 lao động. Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao, cơ cấu lao động hợp lý.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Xây dựng môi trường chuyên nghiệp, đồng thời đảm bảo quyền lợi và sự gắn kết của người lao động với công ty thông qua vai trò của Công đoàn, Đoàn thanh niên trong các hoạt động phong trào quần chúng.
- Tăng cường mức độ gắn bó của cán bộ nhân viên thông qua chính sách lương và phúc lợi, đào tạo bồi dưỡng, môi trường làm việc và văn hóa doanh nghiệp. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí công việc, hiệu quả làm việc của cá nhân và hiệu quả kinh doanh của công ty, đảm bảo sự cạnh tranh trên thị trường lao động nhằm giữ nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững công ty.
- Với mục tiêu xây dựng môi trường làm việc tốt nhất, việc đối thoại giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua tổ chức công đoàn, hội nghị người lao động nhằm

ghi nhận các phản hồi, từ đó có điều chỉnh về chính sách nhân sự đảm bảo xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định.

- Công ty luôn quan tâm đến bảo vệ sức khỏe cho người lao động thông qua việc tổ chức khám sức khỏe định kỳ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa học ngắn hạn, các chương trình hội thảo nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý và các kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ.
- Hằng năm, công ty thực hiện công tác đào tạo đội ngũ Giám sát bán hàng và nhân viên bán hàng .

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm Tường An đã thực hiện các hoạt động cộng đồng, từ thiện, chia sẻ khó khăn với những người kém may mắn trong cuộc sống xã hội như sau:

- Thăm hỏi, tặng quà cho trẻ mồ côi, khuyết tật, nhiễm chất độc da cam/dioxin tại Trung tâm công tác xã hội TP.Cần Thơ, Nghệ An nhân dịp Tết Thiếu Nhi 01/06.

- Thăm hỏi gia đình chính sách tại địa phương vào các đợt Lễ, Tết.
- Ủng hộ mỗi người lao động 01 ngày lương để xây dựng khu tưởng niệm nghĩa sĩ Trường Sa.
- Ủng hộ Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin TP.HCM.

- Ủng hộ Quỹ "Vòng tay nhân ái" giúp đỡ người khuyết tật và trẻ mồ côi TP.HCM
- Thăm hỏi, tặng quà cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn, mồ côi, trẻ bị bỏ rơi tại Làng SOS Hải Phòng, Trung tâm công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận nhân dịp Tết Trung thu 2015.

- Bên cạnh đó, các hoạt động mang tính nâng cao kiến thức cho người dân, chăm lo cho cộng đồng như: tài trợ hội thi nấu ăn, hội thảo tập huấn về giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi, dạy con tốt.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

ÔNG HÀ BÌNH SƠN - TỔNG GIÁM ĐỐC

- Kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Tình hình chính trị thế giới có nhiều bất ổn làm cho giá dầu trên thế giới giảm mạnh. Mức lạm phát của Việt Nam năm 2015 khoảng 2%. GDP cả nước tăng khoảng 6,68% so với năm 2014, thu nhập dân cư chưa được cải thiện nhiều, sức mua thị trường yếu, hàng tồn kho nhiều.
- Tình hình cạnh tranh giữa các nhãn hiệu dầu ăn rất gay gắt, nhất là phân khúc bình dân. Xu hướng sử dụng các sản phẩm dầu ăn giá rẻ ngày càng phát triển do thu nhập dân cư thấp. Sản lượng phân khúc hàng giá trị cao ngày càng thu hẹp.
- Giá dầu thế giới giảm xuống dưới 35USD/thùng, giá dầu cọ giảm hơn 20% so với cùng kỳ năm 2014, giá bán ngày càng đi xuống làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Tỷ giá USD/VND tăng hơn 5%. Lãi suất vay VND thấp giúp cho chi phí tài chính giảm và đây là thuận lợi lớn cho công tác kinh doanh của công ty.

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2015

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2015	Thực hiện 2014	% thực hiện	
				So với KH	So với 2014
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	164.132	163.000	155.462	100,7	105,6
Tổng doanh thu	3.593	4.320	4.123	83,2	87,1
Lợi nhuận sau thuế	69,740	60	63,259	116,2	110,2
Thu nhập trên 1 cổ phiếu (EPS: đồng/cổ phiếu)	3.674	3.161	3.333	116,2	110,2

Các hoạt động của Công ty trong năm 2015

➢ ***Công tác marketing:***

- Chú trọng tiến hành nhiều chiến dịch marketing và đạt hiệu quả tốt.
- Công ty tập trung quảng cáo cho sản phẩm bằng rất nhiều hình thức và mục tiêu rõ ràng như: quảng cáo trên truyền hình, bán hàng trực tiếp, trưng bày sản phẩm, tài trợ các chương trình huấn luyện tại hội phụ nữ, quảng cáo trên biển hiệu tại trường mẫu giáo, chợ, tiệm tạp hóa, quán ăn, trên ôtô, xe buýt ….
- Tổ chức có trọng điểm Hội nghị người bán lẻ, tặng quà người bán lẻ trong dịp lễ hội đã gắn kết được công ty với hệ thống người bán lẻ hơn.

➢ ***Chính sách bán hàng:***

- Các chương trình bán hàng được triển khai liên tục, khuyến khích nhà phân phối tiêu thụ các loại sản phẩm trong đó tập trung cho nhóm sản phẩm chủ lực Cooking, Vạn thọ và dầu cao cấp.
- Hiện nay, xu hướng tiêu dùng vẫn tiếp tục chuyển sang các sản phẩm giá rẻ, phân khúc giá thấp, do đó việc thực hiện phân chia đối tượng khách hàng, theo xu hướng tiêu dùng và khu vực tiêu thụ tiếp tục được chú trọng. Phải đảm bảo sự tăng trưởng của các nhãn hàng nhất là nhãn hàng chủ lực và cao cấp mới đạt được hiệu quả, đồng thời có chính sách bán hàng phù hợp với sự phát triển của phân khúc bình dân nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

➢ ***Công tác thị trường:***

- Hệ thống phân phối tiếp tục được hoàn thiện, cải tiến và mở rộng. Chính sách với Nhà phân phối được thực hiện trên tinh thần hợp tác, cùng có lợi.
- Tập trung khai thác và phát triển kênh truyền thống, Horeca bằng những chính sách bán hàng linh hoạt, đa dạng, kịp thời, phù hợp với thị trường.
- Kênh siêu thị đã được chú trọng đầu tư. Triển khai các chính sách bán hàng linh hoạt trong hệ thống các siêu thị nhằm gia tăng sự nhận biết của thương hiệu đối với người tiêu dùng.
- Kênh khách hàng công nghiệp và xuất khẩu tiếp tục dược chú trọng để gia tăng sản lượng tiêu thụ, tương xứng với tiềm năng của Công ty.

➢ ***Công tác kế hoạch, tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, nghiên cứu sản phẩm mới:***

- Chất lượng sản phẩm và cung ứng hàng hóa đáp ứng được yêu cầu, theo dõi sát quá trình sản xuất, tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng sản phẩm để sản phẩm luôn đạt yêu cầu. Các sản phẩm luôn được chú trọng đổi mới hình thức và chất lượng.
- Chú trọng công tác nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm. Năm 2015, Công ty đã đưa ra sản phẩm mới bổ sung vi chất, các sản phẩm dầu cho trẻ em.
- Duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 và áp dụng hệ thống an toàn thực phẩm GMP-HACCP.
- Công tác định mức, định biên đã thực hiện tốt.
- Công tác bảo vệ môi trường, PCCC, an toàn lao động, an toàn VSTP được chú trọng và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
- Công ty đã tổ chức cập nhật kiến thức an toàn lao động 408 lao động, an toàn VSTP cho 225 lao động, tổ chức cập nhật kiến thức PCCC cho 77 lao động.

➢ ***Công tác tài chính kế toán:***

- Thực hiện tốt công tác tài chính kế toán, sử dụng vốn vay kinh doanh có hiệu quả, chi phí hoạt động tài chính thấp góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

➢ ***Công tác tổ chức và nhân sự:***

- Đội ngũ lao động thường xuyên được đánh giá, bổ sung, đào tạo nâng cao kiến thức. Chế độ cho người lao động được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và thỏa ước lao động tập thể. Đời sống cho người lao động luôn dược nâng cao.

➢ ***Công tác đầu tư:***

- Trong năm mặc dù không có những công trình dầu tư XDCB lớn nhưng công ty đã tập trung thực hiện và hoàn thành một số hạng mục tại Nhà máy Dầu Vinh phục vụ cho việc đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 và áp dụng hệ

thống an toàn thực phẩm GMP-HACCP và đầu tư một số thiết bị nhằm tăng năng suất lao động tại Nhà máy dầu Phú Mỹ với tổng giá trị đầu tư của Công ty là 18.438 triệu đồng.

➢ ***Công tác môi trường và xã hội:***

- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, chú trọng đến quyền lợi người lao động, tạo cơ hội thăng tiến cho những người lao động có năng lực.
- Thực hiện lối sống xanh: môi trường làm việc không khói thuốc lá.
- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Mức tăng (+) /giảm (-)	% Tăng (+) /giảm (-)
Tổng tài sản	**1.209.437.293.927**	**1.225.982.336.700**	**16.545.042.773**	**1,37%**
Tài sản ngắn hạn	**1.018.513.263.495**	**1.049.673.437.674**	**31.160.174.179**	**3,06%**
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.184.220.371	63.853.705.232	(231.330.515.139)	-78,37%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		255.000.000.000	255.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	82.368.785.453	87.486.275.024	5.117.489.571	6,21%
Hàng tồn kho	627.808.272.221	609.292.126.278	(18.516.145.943)	-2,95%
Tài sản ngắn hạn khác	13.151.985.450	34.041.331.140	20.889.345.690	158,83%
Tài sản dài hạn	**190.924.030.432**	**176.308.899.026**	**(14.615.131.406)**	**-7,65%**
Tài sản cố định	187.181.896.325	170.792.917.968	(16.388.978.357)	-8,76%
Tài sản dở dang dài hạn	1.089.564.010	2.374.435.027	1.284.871.017	117,93%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.824.000.000	1.824.000.000	-	-
Tài sản dài hạn khác	828.570.097	1.317.546.031	488.975.934	59,01%

- Giá trị tổng tài sản năm 2015 tăng 1,37% so với năm 2014 tương ứng với mức tăng là 16,5 tỷ đồng chủ yếu là do tài sản dài hạn giảm 7,65% tương ứng với mức giảm 14,6 tỷ đồng, tài sản ngắn hạn tăng 3,06% tương ứng với mức tăng là 31,2 tỷ đồng.
- Mức tăng của tài sản ngắn hạn 3,06% chủ yếu là do khoản tài sản ngắn hạn khác tăng lên. Tài sản ngắn hạn khác đã tăng 20,8 tỷ đồng với tỷ lệ 158,83% so với năm 2014. Nhưng do tỷ trọng của khoản tài sản này không lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và chỉ chiếm 3,24% so với tổng tài sản ngắn hạn.
- Chỉ tiêu các khoản phải thu ngắn hạn tăng 6,21% tương ứng với mức tăng 5,1 tỷ đồng, do công ty thực hiện chính sách bán nợ cho nhiều khách hàng hơn vào những ngày cuối năm.
- Chỉ tiêu hàng tồn kho giảm 2,95% tương ứng với mức giảm 18,5 tỷ đồng so với năm 2014 do giá nguyên liệu tồn kho cuối năm giảm so với đầu năm.
- Tài sản dài hạn giảm 7,65% chủ yếu là tài sản cố định giảm 8,76% tương ứng với mức giảm 16,4 tỷ đồng, giá trị tài sản giảm do tài sản được khấu hao trong năm.
- Tài sản dở dang dài hạn tăng 1,3 tỷ đồng, tương đương mức tăng 117,93% là do đang thực hiện các hạng mục XDCB tại nhà máy dầu Vinh.

b) Tình hình nợ phải trả

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Mức tăng (+) /giảm (-)	% Tăng (+) / giảm (-)
Nợ phải trả	**771.511.494.431**	**778.325.187.365**	**6.813.692.934**	**0,88%**
Nợ ngắn hạn	**771.511.494.431**	**778.325.187.365**	**6.813.692.934**	**0,88%**
Vay và nợ ngắn hạn	311.809.715.461	395.404.167.115	83.594.451.654	26,81%
Phải trả người bán	401.398.265.316	332.291.167.178	(69.107.098.138)	-17,22%
Các khoản nợ ngắn hạn khác	58.303.513.654	50.629.853.072	(7.673.660.582)	-13,16%
Nợ dài hạn	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-
Các khoản nợ dài hạn khác	-	-	-	-

Nợ phải trả năm 2015 tăng 0,88% tương ứng với mức tăng 6,8 tỷ đồng so với năm 2014 là do ảnh hưởng của các chỉ tiêu sau:

- Chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn tăng 26,81% tương ứng với mức tăng 83,6 tỷ đồng so với năm 2014 do cuối năm công ty phải vay vốn ngân hàng để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả.

- Khoản mục phải trả người bán giảm 17,22% tương ứng với mức giảm 69,1 tỷ đồng so với năm 2014 là do cuối năm Công ty đã chi trả các khoản nợ phải thanh toán đến hạn.
- Các khoản nợ ngắn hạn khác giảm 13,16% tương ứng với mức giảm 7,7 tỷ đồng do chi phí phải trả cuối năm giảm so với năm 2014.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

- Năm 2015, tiếp tục củng cố hệ thống phân phối, mạng lưới tiêu thụ được mở rộng. Nhà phân phối luôn được thăm hỏi động viên, sự hợp tác giữa hai bên luôn được duy trì tốt. Công ty tổ chức thành công nhiều hội nghị khách hàng và tri ân khách hàng tiêu thụ sản phẩm tại các khu vực trọng điểm.
- Tổ chức và giám sát tốt các quy trình sản xuất và kinh doanh theo đúng nội dung tiêu chuẩn ISO 9001-2008 và GMP-HACCP. Tổ chức cập nhật kiến thức an toàn lao động. an toàn vệ sinh thực phẩm. Chú trọng các thủ tục pháp lý, vấn đề xử lý môi trường và PCCC vì đây là lĩnh vực được xã hội đặc biệt quan tâm.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Nhận định thị trường năm 2016 vẫn còn nhiều khó khăn, sức mua trên thị trường chưa được cải thiện nhiều, tình hình cạnh tranh khốc liệt tiếp tục diễn ra giữa các nhãn hiệu dầu ăn, giá nguyên liệu thế giới tiếp tục biến động. Để đạt được kế hoạch năm 2016 Công ty sẽ chú trọng một số nội dung sau:

➢ ***Công tác thị trường, marketing***

- Tập trung và thực hiện mọi biện pháp nhằm đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ các sản phẩm cao cấp và sản phẩm dầu chủ lực. Nắm bắt kịp thời, chính xác các diễn biến của thị trường để có chính sách bán hàng phù hợp linh hoạt, để duy trì sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm thuộc phân khúc bình dân.
- Tăng cường các chương trình bán hàng, khuyến mãi trong hệ thống các siêu thị để gia tăng hình ảnh thương hiệu.
- Tiếp tục củng cố hệ thống bán hàng và hệ thống nhà phân phối trên toàn quốc, tập trung hơn nữa cho công tác marketing, PR sản phẩm, cải tiến mẫu mã bao bì, chú trọng việc đề ra chính sách marketing, chính sách bán hàng hợp lý cho các kênh truyền thống, kênh siêu thị, khách hàng công nghiệp và xuất khẩu để tương xứng với tiềm năng của Công ty.

➢ ***Công tác sản phẩm***

- Tiếp tục nghiên cứu, cải tiến mẫu mã sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.
- Tổ chức sản xuất hợp lý, tiết kiệm tối đa chi phí trong sản xuất, cải tiến hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động, giảm giá thành.
- Về hệ thống quản lý chất lượng: Hoàn thành việc xây dựng hệ thống GMP-HACCP và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 tại Nhà máy Dầu Vinh. Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đồng thời đảm bảo môi trường trong sạch.

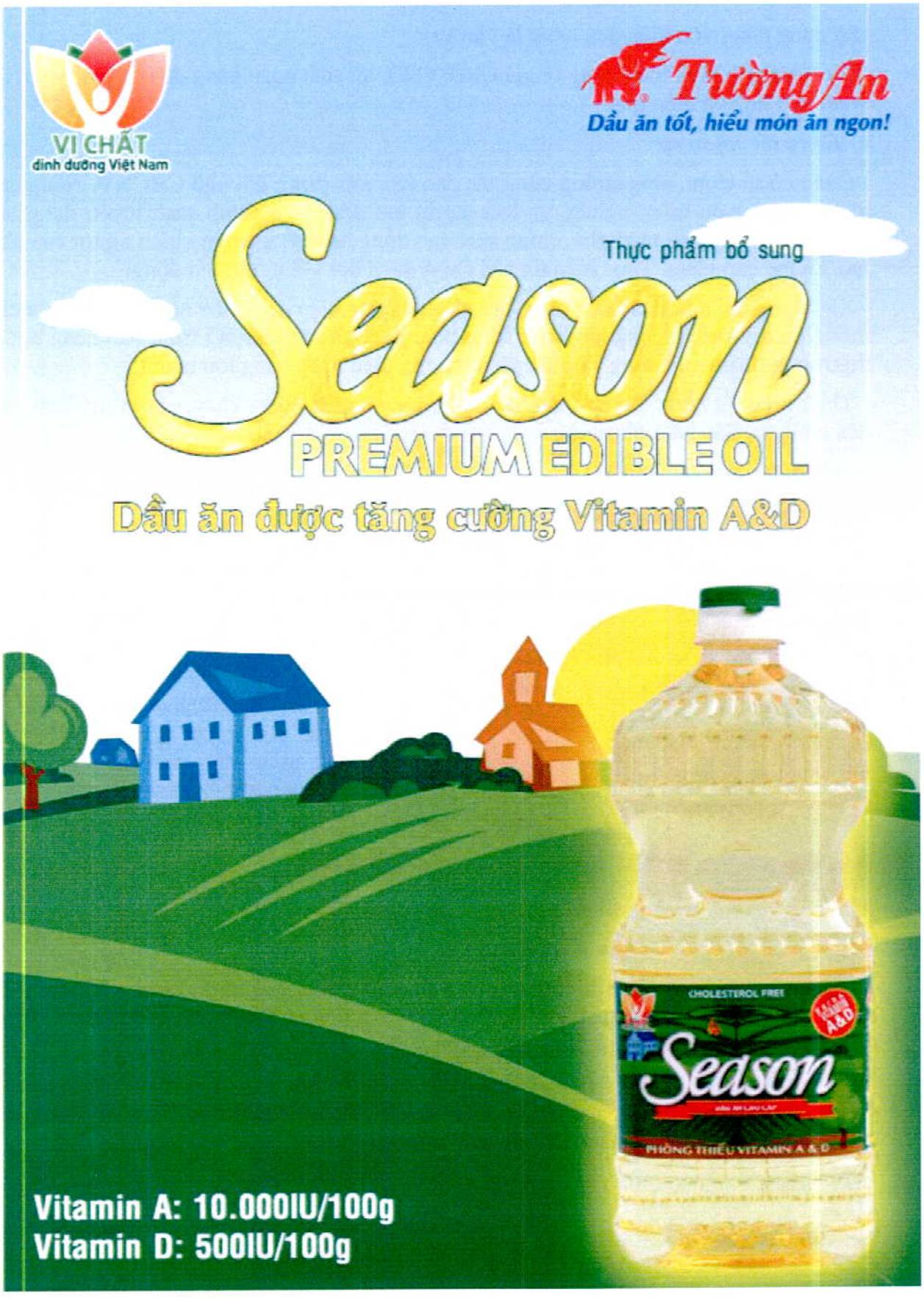
VI CHẤT
dinh dưỡng Việt Nam
TườngAn
Dầu ăn tốt, hiểu món ăn ngon!
Thực phẩm bổ sung
Season
PREMIUM EDIBLE OIL
Dầu ăn được tăng cường Vitamin A&D
CHOLESTEROL FREE
Season
PHÒNG THIẾU VITAMIN A & D
Vitamin A: 10.000IU/100g
Vitamin D: 500IU/100g

➢ ***Công tác tài chính kế toán***

- Sử dụng đồng vốn hiệu quả, nhất là vốn vay.

- Theo dõi tình hình biến động tỷ giá USD/VND, lãi suất ngân hàng để có chính sách tài chính phù hợp và hiệu quả.

➢ ***Công tác nhân sự***

- Củng cố tổ chức, tăng cường công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ CBCNV. Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động. Có chính sách tuyển dụng lao động có năng lực và tay nghề, chính sách lao động hợp lý, khuyến khích người có năng lực, không cào bằng. Thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động.

- Xây dựng đội ngũ bán hàng năng lực và chuyên nghiệp để có thể nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường cũng như triển khai thực hiện tốt các chương trình bán hàng ngoài thị trường nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu ngày càng lớn mạnh.

- Thực hiện tốt công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, chú trọng hơn nữa đến công tác bảo vệ môi trường.

➢ ***Công tác đầu tư, XDCB***

- Khai thác hiệu quả công suất các thiết bị ở các nhà máy. Đầu tư bổ sung thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm chi phí lao động thủ công.

- Triển khai các hạng mục đầu tư đã được phê duyệt trong đó đặc biệt chú trọng đến các hạng mục ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất.

➢ ***Công tác môi trường và xã hội***

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

- Tập trung các hoạt động thiết thực nhằm thúc đẩy hiệu quả kinh doanh và lồng ghép các yếu tố bền vững trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động nhằm đảm bảo không chỉ bám sát kế hoạch kinh doanh mà đồng thời tiếp tục đẩy mạnh công tác an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tích cực tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho người nghèo kết hợp với việc quảng bá hình ảnh thương hiệu.

5. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Hoạt động môi trường trong suốt những năm qua luôn được chú trọng, duy trì và cải tiến nhằm các mục tiêu bảo vệ môi trường.
- Công ty duy trì quản lý môi trường theo quy định của pháp luật, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, kiểm soát và xử lý nước thải, nâng cao ý thức của nhân viên và cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Duy trì môi trường lao động thân thiện, quan tâm đến sức khỏe và an toàn của người lao động.
- Xác định nguồn nhân lực là yếu tố nền tảng, quyết định sự tăng trưởng và phát triển của công ty. Do vậy Công ty sẽ phải xây dựng đội ngũ lao động đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo và nâng cao về chất lượng có kỹ năng quản lý hiện đại, tiên tiến góp phần nâng cao sức cạnh tranh của công ty trên thị trường.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Thường xuyên thăm hỏi, hỗ trợ cho các gia đình chính sách, hoàn cảnh khó khăn tại địa phương.
- Tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa.
- Làm tốt công tác bảo vệ môi trường.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

ÔNG NGUYỄN HÙNG CƯỜNG - CHỦ TỊCH HĐQT

a) Một số đặc điểm trong năm 2015 tác động đến kinh doanh của Công ty

- Năm 2015 tiếp tục là một năm với nhiều khó khăn cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp dầu ăn nói riêng. Tại Việt Nam, chỉ số lạm phát thấp khoảng 2%, tỷ giá USD/VND tăng 5%, người tiêu dùng hạn chế chi tiêu dẫn đến sức mua của thị trường bị sụt giảm.
- Về kinh doanh, ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực dầu ăn do đó thị phần bị chia nhỏ và thu hẹp.
- Năm 2015, lãi suất vay ngân hàng giảm giúp Công ty vay vốn dễ hơn với lãi suất thấp.

Với những thuận lợi, khó khăn trên, Tường An đã phấn đấu hoàn thành dược kế hoạch năm 2015.

b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2015

✓ **Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015**

- Tổng sản lượng sản phẩm tiêu thụ năm 2015 là 164.132 tấn dầu các loại, đạt 100,7% kế hoạch năm 2015, đạt 105,6% so với năm 2014.
- Doanh thu năm 2015 thực hiện 3.593 tỷ đồng đạt 83,2% so với kế hoạch, đạt 87,1% so với năm 2014.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 69,74 tỷ đồng đạt 116,2% so với kế hoạch; đạt 110,2% so với năm 2014.

Hai chỉ tiêu sản lượng và lợi nhuận tăng so với năm 2014 và vượt kế hoạch đề ra, riêng chỉ tiêu doanh thu giảm so với năm 2014 và không đạt kế hoạch. Đây là một kết quả khả quan của Công ty trong điều kiện nền kinh tế tài chính năm 2015 có nhiều khó khăn và thay đổi.

✓ **Tình hình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015**

- Công ty không có những công trình đầu tư XDCB lớn. Các công trình đầu tư nhỏ tại các nhà máy đã phát huy hiệu quả với giá trị đầu tư 18.438 triệu đồng.

✓ **Tình hình môi trường và xã hội năm 2015**

- Công ty đã xây dựng được môi trường làm việc chuyên nghiệp và thân thiện, chú trọng đến quyền lợi người lao động.
- Thực hiện lối sống xanh: môi trường làm việc không khói thuốc lá.

- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời thường xuyên bảo dưỡng thiết bị nhà xưởng, chăm lo cho người lao động để giảm thiểu tác động của môi trường đến sản xuất và sức khỏe của người lao động.

✓ **Tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2015**

- Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tiến hành họp thường kỳ hàng quý để giám sát Tổng giám đốc điều hành báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý và kế hoạch cho quý tới.
- Tổng số cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2015: 86 lần, trong đó: tổ chức họp 6 lần; lấy ý kiến 80 lần để giải quyết các vấn đề liên quan đến xây dựng cơ bản, sản xuất kinh doanh, mua nguyên liệu...

2. *Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty*

Trong năm 2015, HĐQT thực hiện tốt việc giám sát, chỉ đạo Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành tốt vai trò điều hành hoạt động kinh doanh theo đúng các định hướng, chỉ đạo của HĐQT, cụ thể:

- Hoàn thành tương đối tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và HĐQT phê duyệt.
- Triển khai hiệu quả các chiến lược, kế hoạch của HĐQT đề ra.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định, thông báo của HĐQT.
- Báo cáo công khai minh bạch, công bố thông tin kịp thời, chính xác.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	KH 2016/ Thực hiện 2015
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]=[5]/[4]
Sản phẩm tiêu thụ	Tấn	163.000	164.132	170.000	103,6
Doanh thu	Tỷ đồng	4.320	3.593	3.750	104,4
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	60	69,74	65	93,2
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	16%	16% (dự kiến)	16%	

b) Đầu tư xây dựng cơ bản

- Tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện các hạng mục đầu tư tại Nhà máy Dầu Vinh.
- Bổ sung thêm một số thiết bị cho Nhà máy Dầu Phú Mỹ.

c) Môi trường và xã hội

- Thực hiện chiến lược phát triển bền vững kết hợp mục tiêu tăng trưởng, lợi nhuận kinh tế với thực hiện phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.
- Xây dựng ý thức phát triển bền vững gắn liền với mục tiêu tăng trưởng xuyên suốt trong các hoạt động của Công ty không chỉ của Ban lãnh đạo mà còn là trách nhiệm của tất cả các thành viên trong công ty nhằm giữ vững niềm tin với khách hàng, cổ đông, người lao động và cộng đồng.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ tại Công ty/quan hệ	Số cổ phần có quyền biểu quyết của TAC			Tỷ lệ sở hữu (%)
			Đại diện sở hữu của Vocarimex	Sở hữu cá nhân	Tổng	
01	Nguyễn Hùng Cường	- Chủ tịch HĐQT - Phó TGĐ Vocarimex - Thành viên HĐQT Cty CP dầu TV Tân Bình	3.200.000	15.000	**3.215.000**	16,94
02	Dương Anh Tuấn	- Thành viên HĐQT - Phó TGĐ Vocarimex - Chủ tịch HĐQT Cty CP bao bì dầu TV (VPK), Cty CP dầu TV Tân Bình	3.279.900		**3.279.900**	17,28
03	Hà Bình Sơn	- Thành viên HĐQT - Tổng GĐ TAC	3.200.000	1.500	**3.201.500**	16.87
04	Văn Tích Vĩnh	- Thành viên HĐQT - Kiểm soát viên nhà nước Vocarimex - Trưởng BKS Cty CP bao bì dầu TV (VPK)				
05	Trương Huỳnh Bích	- Thành viên HĐQT (độc lập)		1.000	**1.000**	0,0053

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị họp thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển của công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh, mua nguyên liệu, đầu tư xây dựng cơ bản và các vấn đề khác. Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động từng quý của công ty và thảo luận những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các cuộc họp bất thường được triệu tập khi có yêu cầu.

Hội đồng quản trị nhận được các thông tin cập nhật, chính xác và kịp thời về tình hình sản xuất, kinh doanh trước cuộc họp. Những thông tin này được chuẩn bị bởi Ban điều hành công ty. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ triển khai, thực thi các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đã được thông qua.

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Đại hội đồng cổ đông năm 2012 được tiến hành vào ngày 26/04/2012 đã bầu Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới 2012 – 2017, trong đó Ông Trương Huỳnh Bích là thành viên độc lập.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ tại Công ty/quan hệ	Số cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu (%)
01	Nguyễn Đức Thuyết	- Trưởng Ban kiểm soát - Thành viên HĐQT Cty CP trích ly dầu TV (VOE) - Trưởng BKS Cty CP dầu thực vật Tân Bình	200	0,0011
02	Hồ Minh Sơn	- Thành viên Ban kiểm soát - Thành viên HĐQT Cty CP bao bì dầu TV (VPK) - Chủ tịch HĐQT Cty CP TM dầu TV (VOT)	0	0
03	Nguyễn Đình Ngân	- Thành viên Ban kiểm soát	1.000	0,0053

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

- Trong năm 2015, HĐQT đã tổ chức họp và lấy ý kiến bằng văn bản: 86 lần, đồng thời duy trì tổ chức đều đặn các buổi họp thường kỳ, đột xuất theo đúng quy định và kịp thời nhu cầu của Ban Giám đốc điều hành, Đại hội đồng cổ đông.
- Cụ thể một số lĩnh vực chính như sau:
  - Công tác thực hiện các chỉ tiêu kinh tế, tài chính năm 2015, chiến lược phát triển Công ty.
  - Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, thống nhất ban hành và triển khai kịp thời các Nghị quyết, Quyết định để Ban Tổng Giám đốc thực hiện.
- Những vấn đề thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT đều trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, được thực hiện theo đúng trình tự, quy chế và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- HĐQT đã ban hành các văn bản, Nghị quyết được tuân thủ theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của công ty, Luật chứng khoán, các quy định hiện hành của Nhà nước với đầy đủ các yếu tố pháp lý, hiệu lực để Công ty triển khai thực hiện.
- Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm phù hợp với quy định Pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty, các nội dung Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đã được Ban Giám đốc triển khai kịp thời, đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc điều hành

- Ban Kiểm soát đánh giá cao những nỗ lực và cố gắng của Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức triển khai hoạt động kinh doanh hiệu quả, ứng phó nhanh chóng kịp thời với những biến động của thị trường trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới và Việt Nam vừa qua.
- Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật và Điều lệ của Công ty trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, luôn tuân thủ, thực hiện, triển khai kịp thời, đảm bảo tiến độ theo các chủ trương chính sách đã đề ra trong các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết HĐQT.
- Ban Tổng Giám đốc điều hành đã có nhiều nỗ lực thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, thường xuyên chỉ đạo CBCNV Công ty phải có ý thức tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý trong quá trình hoạt động của Công ty giúp hoạt động SXKD được duy trì, ổn định, ngày một tốt hơn.
- Các quy trình hoạt động của Công ty được đảm bảo và tuân thủ theo đúng pháp luật, các nhà máy luôn đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất, giữ vững an ninh trật tự. Các chế độ, quyền lợi của CBCNV được đảm bảo thực hiện theo đúng Luật Lao động, Điều lệ của Công ty; đồng thời phối hợp cùng tổ chức Công đoàn quan tâm tạo điều kiện, tích cực hỗ trợ giúp người lao động có việc làm ổn định, đời sống được đảm bảo để an tâm công tác, nỗ lực nâng cao năng lực hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Ban Kiểm soát đánh giá cao hoạt động của khối TCKT trong công tác kế toán và quản trị tài chính trong năm 2015. Công ty đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành khi tổ chức công tác TCKT, thực hiện hạch toán, kế toán và lập báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác, trung thực, hợp pháp.

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát được mời tham gia dầy dủ các cuộc họp với HĐQT và Ban Tổng giám đốc điều hành.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015 tuân thủ đúng theo quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, cụ thể:

- Giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện kế hoạch lợi nhuận năm 2015 của HĐQT và Ban TGĐ Điều hành. Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm 2015 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông năm 2015.
- Tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý nhằm kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Cụ thể xem xét Báo cáo 6 tháng và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán A&C.
- Kiểm tra và giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Tổng giám đốc Điều hành.
- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý của công ty.
- Trong năm 2015, các thành viên của Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp do Trưởng Ban triệu tập.
- Hoạt động của Ban kiểm soát luôn có sự hỗ trợ tích cực từ HĐQT, Ban TGĐ, các phòng ban, Nhà máy của Công ty. Hoạt động của Ban kiểm soát có tính độc lập không gây cản trở cho hoạt động SXKD của Công ty. Mối quan hệ trong phối hợp làm việc giữa HĐQT, Ban TGĐ và Ban Kiểm soát là phù hợp với chuẩn mực, Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

c) Kết luận công tác giám sát của Ban kiểm soát

- Trong năm 2015, Ban Kiểm soát không thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động, các Nghị quyết của HĐQT ban hành đều tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Kết quả SXKD và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.
- Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3. *Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

➢ **Lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát**

Đvt: đồng

STT	Họ tên	Chức danh	Mức thù lao/tháng
A	**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**		
1	Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	6.000.000
2	Ông Dương Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	4.000.000
3	Ông Hà Bình Sơn	Thành viên HĐQT	4.000.000
4	Ông Văn Tích Vĩnh	Thành viên HĐQT	4.000.000
5	Ông Trương Huỳnh Bích	Thành viên HĐQT	14.000.000
6	Ông Vũ Đức Thịnh	Thư ký HĐQT	3.000.000
7	Ông Bùi Hoàng Phương	Trợ lý thư ký HĐQT	2.000.000
B	**BAN KIỂM SOÁT**		
1	Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng Ban	4.000.000
2	Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên	2.000.000
3	Ông Nguyễn Đình Ngân	Thành viên	2.000.000

➢ **Lương, thưởng của Ban điều hành:**

Đvt: đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Mức tiền lương cơ bản /tháng
1	Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc	72.293.000
2	Nguyễn Văn Lừng	Phó TGĐ	51.030.000
3	Dương Tiến Đức	Phó TGĐ	51.030.000
4	Vũ Đức Thịnh	Kế toán trưởng	42.525.000

➢ **Báo cáo các giao dịch liên quan**

- **Giao dịch giữa công ty với cổ đông lớn:**

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ với công ty	Thời điểm giao dịch với công ty	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch
1	Nguyễn Mạnh Cường	Cổ đông lớn	12/10/2015	1.885.790 cổ phần, tỷ lệ 9,935%
2	Nguyễn Mạnh Cường	Cổ đông lớn	03/11/2015	1.905.790 cổ phần, tỷ lệ 10,04%

- **Giao dịch giữa công ty với Tổng công ty Công nghiệp Dầu thực vật VN-CTCP:**

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Nội dung
1	01/BH-2015	29/01/2015	Mua nguyên liệu
2	02/BH-2015	29/01/2015	Mua nguyên liệu
3	07/BH-2015	29/01/2015	Mua nguyên liệu
4	20/BH-2015	04/02/2015	Mua nguyên liệu
5	17/BH-2015	27/02/2015	Mua nguyên liệu
6	18/BH-2015	27/02/2015	Mua nguyên liệu
7	26/BH-2015	02/03/2015	Mua nguyên liệu
8	35/BH-2015	17/03/2015	Mua nguyên liệu
9	36/BH-2015	17/03/2015	Mua nguyên liệu
10	34/BH-2015	26/03/2015	Mua nguyên liệu
11	41/BH-2015	23/03/2015	Mua nguyên liệu

12	46/BH-2015	23/03/2015	Mua nguyên liệu
13	56/BH-2015	02/04/2015	Mua nguyên liệu
14	61/BH-2015	06/04/2015	Mua nguyên liệu
15	52/BH-2015	24/04/2015	Mua nguyên liệu
16	65/BH-2015	24/04/2015	Mua nguyên liệu
17	73/BH-2015	27/05/2015	Mua nguyên liệu
18	78/BH-2015	27/05/2015	Mua nguyên liệu
19	81/BH-2015	27/05/2015	Mua nguyên liệu
20	97/BH-2015	27/05/2015	Mua nguyên liệu
21	92/BH-2015	26/06/2015	Mua nguyên liệu
22	95/BH-2015	26/06/2015	Mua nguyên liệu
23	98/BH-2015	26/06/2015	Mua nguyên liệu
24	101/BH-2015	26/06/2015	Mua nguyên liệu
25	110/BH-2015	08/07/2015	Mua nguyên liệu
26	117/BH-2015	16/07/2015	Mua nguyên liệu
27	108/BH-2015	18/07/2015	Mua nguyên liệu
28	109/BH-2015	18/07/2015	Mua nguyên liệu
29	115/BH-2015	18/07/2015	Mua nguyên liệu
30	121/BH-2015	24/08/2015	Mua nguyên liệu
31	130/BH-2015	24/08/2015	Mua nguyên liệu
32	136/BH-2015	24/08/2015	Mua nguyên liệu
33	137/BH-2015	24/08/2015	Mua nguyên liệu
34	145/BH-2015	24/08/2015	Mua nguyên liệu
35	157/BH-2015	26/08/2015	Mua nguyên liệu
36	155/BH-2015	03/09/2015	Mua nguyên liệu
37	148/BH-2015	11/09/2015	Mua nguyên liệu
38	150/BH-2015	11/09/2015	Mua nguyên liệu
39	178/BH-2015	09/10/2015	Mua nguyên liệu
40	169/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
41	170/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
42	174/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
43	177/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
44	182/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
45	183/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
46	184/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
47	185/BH-2015	17/10/2015	Mua nguyên liệu
48	186/BH-2015	26/10/2015	Mua nguyên liệu
49	187/BH-2015	26/10/2015	Mua nguyên liệu
50	194/BH-2015	18/11/2015	Mua nguyên liệu
51	188/BH-2015	18/11/2015	Mua nguyên liệu
52	195/BH-2015	18/11/2015	Mua nguyên liệu
53	196/BH-2015	18/11/2015	Mua nguyên liệu
54	199/BH-2015	18/11/2015	Mua nguyên liệu
55	200/BH-2015	19/11/2015	Mua nguyên liệu
56	204/BH-2015	23/11/2015	Mua nguyên liệu

57	216/BH-2015	09/12/2015	Mua nguyên liệu
58	217/BH-2015	10/12/2015	Mua nguyên liệu
59	210/BH-2015	24/12/2015	Mua nguyên liệu
60	207/BH-2015	24/12/2015	Mua nguyên liệu

- Giao dịch giữa công ty với Công ty CP bao bì Dầu thực vật (VPK):

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Nội dung
1	25/ĐHGC-2015	02/01/2015	Gia công chai PET
2	26/ĐHBB-2015	02/01/2015	Mua nắp nút chai
3	27/ĐHBB-2015	02/01/2015	Mua thùng carton

- Giao dịch giữa công ty với Công ty CP Dầu thực vật Tân Bình:

STT	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Nội dung
1	0008099-BHTP-03220	03/02/2015	Dầu dừa TL
2	0009006-BHTP-04100	12/02/2015	Dầu dừa TL
3	0010265-BHTP-05316	11/03/2015	Xà bông bánh
4	0010777-BHTP-05802	20/03/2015	Dầu dừa TL
5	0011974-BHTP-06951	07/04/2015	Dầu dừa TL
6	0025006-BHTP-07951	22/04/2015	Dầu dừa TL
7	0014264-BHTP-09152	11/05/2015	Dầu dừa TL
8	0026224-BHTP-11024	06/06/2015	Dầu dừa TL
9	0027325-BHTP-12056	24/06/2015	Dầu dừa TL
10	0027363-BHTP-12091	24/06/2015	Dầu dừa TL
11	0031031-BHTP-15610	06/08/2015	Dầu dừa TL
12	0031560-BHTP-16099	14/08/2015	Dầu dừa TL
13	0031561-BHTP-16100	14/08/2015	Dầu dừa TL
14	0032343-BHTP-16848	24/08/2015	Dầu dừa TL
15	0001131-BHTP-18570	14/09/2015	Dầu dừa TL
16	0001929-BHTP-19330	24/09/2015	Dầu dừa TL
17	0001930-BHTP-19331	24/09/2015	Dầu dừa TL
18	0004818-BHTP-22062	27/10/2015	Dầu dừa TL
19	0006672-BHTP-23835	17/11/2015	Dầu dừa TL
20	0007214-BHTP-24347	26/11/2015	Dầu dừa TL

21	0007880-BHTP-24986	03/12/2015	Dầu dừa TL
22	0008054-BHTP-25156	05/12/2015	Dầu Hạt cải TL
23	0008224-BHTP-25313	08/12/2015	Xà bông bánh
24	0009190-BHTP-26217	23/12/2015	Dầu dừa TL

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2015, Công ty không có phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm 2015, Công ty Tường An đã thực hiện và báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên và hàng năm đến các nhà đầu tư.

VI. Báo cáo tài chính đã kiểm toán (Phụ lục kèm theo)

Ngày 08 tháng 4 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 0303498754 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN Q.1AN SINH - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hùng Cường

BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	13 - 39
8.	Phụ lục	40

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An là doanh nghiệp Nhà nước cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 04 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0303498754 (đăng ký lần đầu số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi chi nhánh hoạt động.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 48/5, đường Phan Huy Ích, phường 15, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (84.8) 38 153 950 - 38 153 972 - 38 153 941 - 38 151 102
- Fax : (84.8) 38 153 649 - 38 157 095

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói. Mua bán xuất khập khẩu các loại máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến ngành dầu thực vật; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng; Sản xuất, mua bán các loại gia vị ngành chế biến thực phẩm, nước chấm, nước sốt (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm ăn liền (mì, bún, phở, bánh đa, cháo ăn liền); Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức giao lưu, gặp mặt); Kinh doanh nhà ở (xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2012
Ông Hà Bình Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2012
Ông Dương Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012
Ông Văn Tích Vĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012
Ông Trương Huỳnh Bích	Thành viên	Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm 04 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Đình Ngân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012
Ông Hồ Minh Sơn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 27 tháng 4 năm 2012

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Hà Bình Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Lừng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015
Ông Dương Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015
Ông Vũ Đức Thịnh	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm 01 tháng 02 năm 2015

Đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hùng Cường (bổ nhiệm ngày ngày 04 tháng 5 năm 2012).

Ông Nguyễn Hùng Cường đã ủy quyền cho Ông Hà Bình Sơn ký Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy ủy quyền số 114/UQ-HĐQT.14 ngày 26 tháng 12 năm 2014.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban điều hành, quản lý
Ban điều hành, quản lý chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành, quản lý phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành, quản lý đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành, quản lý cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành, quản lý cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84-8) 3 5472972 - Fax: (84-8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0182/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành, quản lý Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành, quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành, quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BAKER TILLY INTERNATIONAL

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Nguyễn Thị Minh Khiêm - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0785-2013-008-01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.049.673.437.674**	**1.018.513.263.495**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**63.853.705.232**	**295.184.220.371**
1.	Tiền	111		63.853.705.232	83.184.220.371
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	212.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**255.000.000.000**	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	255.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**87.486.275.024**	**82.368.785.453**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.895.433.205	79.474.306.043
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.274.730.524	974.618.300
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.316.111.295	1.919.861.110
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**609.292.126.278**	**627.808.272.221**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	621.856.409.989	639.411.733.235
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(12.564.283.711)	(11.603.461.014)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.041.331.140**	**13.151.985.450**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.366.555.395	698.071.015
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.044.390.728	12.078.077.597
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		630.385.017	375.836.838
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**176.308.899.026**	**190.924.030.432**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**170.792.917.968**	**187.181.896.325**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	151.765.989.805	167.190.020.274
Nguyên giá	*222*		*486.786.288.858*	*470.655.622.376*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(335.020.299.053)*	*(303.465.602.102)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	19.026.928.163	19.991.876.051
Nguyên giá	*228*		*33.490.882.138*	*33.490.882.138*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.463.953.975)*	*(13.499.006.087)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.374.435.027**	**1.089.564.010**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.374.435.027	1.089.564.010
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.824.000.000**	**1.824.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	1.824.000.000	1.824.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.317.546.031**	**828.570.097**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	711.483.891	103.687.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	606.062.140	724.882.597
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.225.982.336.700**	**1.209.437.293.927**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**778.325.187.365**	**771.511.494.431**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**778.325.187.365**	**771.511.494.431**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	332.291.167.178	401.398.265.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.589.710.171	8.432.179.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.905.758.098	11.365.993.320
4. Phải trả người lao động	314		26.492.841.999	26.007.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.861.768.151	2.951.127.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.562.595.160	2.750.994.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	395.404.167.115	311.809.715.461
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	3.217.179.493	6.795.519.001
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**447.657.149.335**	**437.925.799.496**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**447.657.149.335**	**437.925.799.496**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	189.802.000.000	189.802.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	*V.17*	*189.802.000.000*	*189.802.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	120.523.149.443	120.523.149.443
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	18.980.200.000	18.980.200.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	118.351.799.892	108.620.450.053
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*63.795.990.053*	*108.620.450.053*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*54.555.809.839*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.225.982.336.700**	**1.209.437.293.927**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.595.191.761.235	4.130.532.452.302
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.797.173.810	7.154.086.577
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.593.394.587.425	4.123.378.365.725
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.240.464.495.826	3.694.420.727.772
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		352.930.091.599	428.957.637.953
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.974.314.171	18.073.705.815
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.181.525.261	8.645.630.793
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.035.791.095	7.692.796.387
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	226.236.308.135	320.017.791.538
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	44.898.353.377	42.306.237.257
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.588.218.997	76.061.684.180
11.	Thu nhập khác	31		1.698.116.942	3.754.862.161
12.	Chi phí khác	32		-	112.160.426
13.	Lợi nhuận khác	40		1.698.116.942	3.642.701.735
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.286.335.939	79.704.385.915
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	17.427.545.643	16.326.885.095
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.10	118.820.457	118.820.457
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.739.969.839	63.258.680.363
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8a	3.388	3.105
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8a	3.388	3.105

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*87.286.335.939*	*79.704.385.915*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7,8	32.956.799.569	33.152.878.270
- Các khoản dự phòng	03	V.5	960.822.697	3.596.313.960
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.5	8.352.035	(217.004)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(14.186.544.448)	(631.896.702)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.035.791.095	7.692.796.387
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*116.061.556.887*	*123.514.260.826*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.499.867.476)	29.491.432.151
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.555.323.246	(151.635.183.763)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(67.032.889.475)	(60.341.139.962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.276.280.771)	(258.517.721)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.948.576.388)	(7.949.708.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(24.251.174.041)	(11.711.734.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		790.000	534.700.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.749.129.508)	(4.807.101.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.859.752.474***	***(83.162.993.183)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.762.271.561)	(12.194.911.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	296.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(423.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.807.852.779	384.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(259.954.418.782)***	***(11.514.548.162)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	2.220.039.917.676	2.679.388.245.856
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(2.136.445.466.022)	(2.665.630.246.755)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.14,17	(58.821.948.450)	(30.362.544.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***24.772.503.204***	***(16.604.544.899)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(231.322.163.104)**	**(111.282.086.244)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**295.184.220.371**	**406.466.089.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.352.035)	217.004
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**63.853.705.232**	**295.184.220.371**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; Sản xuất, mua bán các loại bao bì đóng gói; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng…

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh	135 Nguyễn Viết Xuân, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh miền Bắc tại Hưng Yên - Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An	Thôn Nghĩa Trai, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Văn phòng đại diện tại TP Hà Nội	Ô32, Lô 10, Khu DD Dền Lừ 1, quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội
Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng	08 Mai Hắc Đế, Phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
Văn phòng đại diện Miền Tây	Khu DC 91B, KV 6, P. An Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 793 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 802 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành, quản lý đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị trực thuộc hạch toán dưới hình thức báo sổ và tập hợp chứng từ phát sinh về văn phòng công ty để hạch toán và lưu giữ chứng từ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Việc lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê kho

Chi phí thuê kho, mặt bằng đặt bảng quảng cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê.

8. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 7

10. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ I (Bà Rịa – Vũng Tàu) được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.489.224.474	1.342.531.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.364.480.758	81.841.689.121
Các khoản tương đương tiền	-	212.000.000.000
(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)		
Cộng	**63.853.705.232**	**295.184.220.371**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì dầu thực vật	1.824.000.000	-	4.032.000.000	1.824.000.000	-	3.686.400.000
Cộng	**1.824.000.000**	**-**	**4.032.000.000**	**1.824.000.000**	**-**	**3.686.400.000**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.101.979.505***	***3.712.146.182***
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	8.167.500	66.137.500
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	4.847.811.100	3.411.702.797
Công ty TNHH MTV Ki Do	246.000.905	234.305.885
Phải thu các khách hàng khác	***67.932.161.110***	***75.762.159.861***
Công ty TNHH Dịch vụ EB	8.958.951.421	11.670.145.571
Liên Hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh	4.579.028.037	10.727.807.320
Các khách hàng khác	64.255.474.242	53.364.206.970
Cộng	**82.895.433.205**	**79.474.306.043**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.298.552.779	-	1.919.861.110	-
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	17.558.516	-	-	-
Cộng	**3.316.111.295**	**-**	**1.919.861.110**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.544.380.623	-	10.289.946.206	-
Nguyên liệu, vật liệu	442.903.862.959	(5.903.212.070)	471.272.758.072	(6.414.197.746)
Công cụ, dụng cụ	533.587.816	-	510.503.990	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.844.470.815	(1.485.624.970)	46.961.461.058	(1.388.832.096)
Thành phẩm	91.414.660.584	(5.175.446.671)	109.993.733.127	(3.800.431.172)
Hàng hóa	12.615.447.192	-	383.330.782	-
Cộng	**621.856.409.989**	**(12.564.283.711)**	**639.411.733.235**	**(11.603.461.014)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm nay
Số đầu năm	(11.603.461.014)	(8.007.147.054)
Trích lập dự phòng bổ sung	(960.822.697)	(3.596.313.960)
Số cuối năm	**(12.564.283.711)**	**(11.603.461.014)**

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ	1.366.555.395	587.536.470
Chi phí thuê kho	-	110.534.545
Cộng	**1.366.555.395**	**698.071.015**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	165.470.464.176	293.726.728.903	9.312.082.136	2.146.347.161	470.655.622.376
Tăng do mua sắm mới	173.028.437	231.145.000	45.550.000	-	449.723.437
Tăng trong năm do đầu tư XDCB hoàn thành	7.371.206.006	8.746.891.769	-	-	16.118.097.775
Giảm do thanh lý trong năm	(325.114.330)	(112.040.400)	-	-	(437.154.730)
Số cuối năm	**172.689.584.289**	**302.592.725.272**	**9.357.632.136**	**2.146.347.161**	**486.786.288.858**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.773.156.983	72.645.145.432	3.542.777.907	1.925.490.161	98.886.570.483

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	86.264.895.050	210.276.415.104	4.962.581.285	1.961.710.663	303.465.602.102
Khấu hao trong năm	12.787.961.143	18.077.262.687	1.076.877.767	49.750.084	31.991.851.681
Giảm do thanh lý trong năm	(325.114.330)	(112.040.400)	-	-	(437.154.730)
Số cuối năm	**98.727.741.863**	**228.241.637.391**	**6.039.459.052**	**2.011.460.747**	**335.020.299.053**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.205.569.126	83.450.313.799	4.349.500.851	184.636.498	167.190.020.274
Số cuối năm	**73.961.842.426**	**74.351.087.881**	**3.318.173.084**	**134.886.414**	**151.765.989.805**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Công ty còn đang thế chấp tài sản là Dây chuyền thiết bị chiết dầu chai 1L; 0,4L; 0,25L và 5L, Dây chuyền tinh luyện dầu thực vật 600 tấn/ngày, Dây chuyền phân đoạn 400T/ngày và Hệ thống đường dẫn dầu dây chuyền tinh luyện 150 tấn/ngày có giá trị còn lại theo sổ sách là 34.192.902.358 VND tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/93451/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2015.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.970.882.138	520.000.000	33.490.882.138
Số cuối năm	**32.970.882.138**	**520.000.000**	**33.490.882.138**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.979.006.087	520.000.000	13.499.006.087
Khấu hao trong năm	964.947.888	-	964.947.888
Số cuối năm	**13.943.953.975**	**520.000.000**	**14.463.953.975**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.991.876.051	-	19.991.876.051
Số cuối năm	**19.026.928.163**	**-**	**19.026.928.163**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối năm
Công trình cải tạo, sữa chữa nhà ép dầu	943.637.742	3.858.055.185	(4.795.992.927)	(5.700.000)	-
Đường ống dẫn dầu, hệ thống điện cho xưởng thành phẩm	-	980.686.417	-	-	980.686.417
Các công trình khác	145.926.268	13.131.903.826	(11.322.104.848)	(567.676.636)	1.393.748.610
Cộng	**1.089.564.010**	**17.964.945.428**	**(16.118.097.775)**	**(573.376.636)**	**2.374.435.027**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	724.882.597	843.703.054
Hoàn nhập trong năm	(118.820.457)	(118.820.457)
Số cuối năm	**606.062.140**	**724.882.597**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần	282.838.056.468	356.358.190.793
Công ty cổ phần Bao bì Dầu thực vật	431.323.200	574.801.345
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	49.021.787.510	44.465.273.178
Cộng	**332.291.167.178**	**401.398.265.316**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	40.002.493.971	(40.002.493.971)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	45.279.238.489	(45.279.238.489)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.414.461.673	(14.414.461.673)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.336.782.723	-	17.427.545.643	(24.251.174.041)	4.513.154.325	-
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	-	375.836.838	1.485.944.335	(1.740.492.514)	-	630.385.017

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	29.160.597	-	1.552.710.085	(1.189.316.909)	392.553.773	-
Thuế tài nguyên	50.000	-	600.000	(600.000)	50.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	471.587.122	(471.587.122)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	89.484.631	(89.484.631)	-	-
Cộng	**11.365.993.320**	**375.836.838**	**120.924.217.577**	**(127.639.000.978)**	**4.905.758.098**	**630.385.017**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo quy định tại điểm 6, phần I, Thông tư số 130/2008/TT- BCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, phần thu nhập tăng thêm do đầu tư Nhà máy dầu Phú Mỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.286.335.939	79.704.385.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*3.151.723.500*	4.230.722.162
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(303.031.070)*	(606.062.140)
Thu nhập chịu thuế	89.831.997.299	83.329.045.937
Thu nhập được miễn thuế	(576.000.000)	(384.000.000)
Thu nhập tính thuế	89.255.997.299	82.945.045.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	***19.636.319.406***	***18.247.910.106***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm cho phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng	***(2.208.773.763)***	***(1.921.025.011)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**17.427.545.643**	**16.326.885.095**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	193.017.454	105.802.717
Chi phí bán hàng phải trả	1.250.629.625	2.845.324.888
Chi phí chiết khấu phải trả	1.375.631.772	-
Chi phí khác phải trả	42.489.330	-
Cộng	**2.861.768.151**	**2.951.127.605**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.283.839.610	1.020.213.650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.201.800.000	1.637.840.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.578.550	59.907.000
Thuế thu nhập cá nhân tạm thu	377.000	3.034.000
Các khoản phải trả khác	-	30.000.000
Cộng	**3.562.595.160**	**2.750.994.650**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

15. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	355.404.167.115	171.031.179.068
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	40.000.000.000	140.778.536.393
Cộng	**395.404.167.115**	**311.809.715.461**

(i) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0253/KH/13NH ngày 10 tháng 10 năm 2013 và bản sửa đổi số 01/CV-0253/KII/13NH ngày 03 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 06 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

(ii) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2120027/HĐHMTD ngày 03 tháng 9 năm 2014 để bổ sung vốn lưu động. Chi tiết khoản vay như sau:

- Số tiền vay : 220.000.000.000 VNĐ
- Thời gian vay : tối đa 04 tháng (theo từng giấy nhận nợ)
- Lãi suất vay : Được xác định cho từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Tài sản đảm bảo : Tín chấp

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	311.809.715.461	298.051.716.360
Số tiền vay phát sinh trong năm	2.220.039.917.676	2.679.388.245.856
Số tiền vay đã trả trong năm	(2.136.445.466.022)	(2.665.630.246.755)
Số cuối năm	**395.404.167.115**	**311.809.715.461**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.402.822.722	1.170.000.000	790.000	(4.102.663.000)	1.470.159.722
Quỹ phúc lợi	2.392.696.279	-	-	(646.466.508)	1.747.019.771
Cộng	**6.795.519.001**	**1.170.000.000**	**790.000**	**(4.749.129.508)**	**3.217.179.493**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần	96.799.000.000	96.799.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	93.003.000.000	93.003.000.000
Số cuối năm	**189.802.000.000**	**189.802.000.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam – Công ty cổ phần	96.799.000.000	51,00	96.799.000.000	-
Các cổ đông khác	93.003.000.000	49,00	93.003.000.000	-
Cộng	**189.802.000.000**	**100,00**	**189.802.000.000**	**-**

17c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.980.200	18.980.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.980.200	18.980.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.980.200*	*18.980.200*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.980.200	18.980.200
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.980.200*	*18.980.200*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 81/NQ-HĐQT.15 ngày 30 tháng 7 năm 2015 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	43.654.460.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (đã tạm trích trong năm 2014)	:	6.325.868.036
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã tạm trích trong năm 2014)	:	3.162.934.018
• Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý	:	1.170.000.000

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2015 cho các cổ đông với số tiền 15.184.160.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 112/NQ-HĐQT.15 ngày 27 tháng 10 năm 2015.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	627.845.121	627.837.121
Trên 1 năm đến 5 năm	2.511.380.484	2.511.348.484
Trên 5 năm	11.727.269.146	11.256.370.879
Cộng	**14.866.494.751**	**14.395.556.484**

Công ty thuê đất tại trụ sở chính và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An - Nhà máy dầu Vinh dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất ở Nhà máy dầu Tường An có hiệu lực trong khoảng từ năm 1996 đến năm 2046, hợp đồng thuê đất ở Nhà máy Vinh có hiệu lực từ năm 2002 đến năm 2032 và có khả năng được gia hạn thêm. Giá thuê đất được thanh toán theo thông báo hàng năm.

18b. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công

Công ty đang nhận giữ hộ dầu thực vật các loại của các khách hàng với số lượng là 1.877,90 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.942,93 tấn).

Ngoài ra, Công ty nhận gia công các hàng hóa như sau:

ĐVT: Tấn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dầu cám gạo thô	60,350	60.35
Dầu dừa	5,474	-
Dầu nành	124,972	-
Cộng	**190,796**	**60.35**

18c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 432.273,14 USD (số đầu năm là 2.753,04 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	7.886.227.892	15.665.092.284
Doanh thu bán thành phẩm	3.587.305.533.343	4.114.867.360.018
Cộng	**3.595.191.761.235**	**4.130.532.452.302**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần (Công ty mẹ)	-	816.000
Công ty cổ phần dầu thực vật Tân Bình (công ty liên kết của Công ty mẹ)	1.218.536.160	1.440.149.000
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	71.160.396.000	75.518.410.000
Công ty TNHH MTV Ki Do	16.374.268.200	14.584.237.986

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.797.173.810	3.002.110.557
Giảm giá hàng bán	-	4.151.976.020
Cộng	**1.797.173.810**	**7.154.086.577**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.113.136.345	17.344.316.368
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.217.390.536.784	3.673.480.097.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	960.822.697	3.596.313.960
Cộng	**3.240.464.495.826**	**3.694.420.727.772**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13.610.544.448	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	256.351.709	17.274.310.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	576.000.000	384.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	531.418.014	415.178.584
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	217.004
Cộng	**14.974.314.171**	**18.073.705.815**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.035.791.095	7.692.796.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.137.382.131	952.834.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.352.035	-
Cộng	**11.181.525.261**	**8.645.630.793**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	33.368.209.220	26.619.170.993
Chi phí vật liệu, bao bì	943.394.292	1.314.868.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.814.560	590.094.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.465.896.804	51.942.773.864
Các chi phí khác	146.878.993.259	239.550.883.946
Cộng	**226.236.308.135**	**320.017.791.538**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	22.892.579.194	22.633.503.283
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.567.692.283	1.424.212.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.880.542	1.163.819.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.676.238.589	9.148.077.762
Các chi phí khác	10.693.962.769	7.936.623.957
Cộng	**44.898.353.377**	**42.306.237.257**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.739.969.839	63.258.680.363
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.486.998.492)	(3.162.934.018)
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý	(1.947.993.968)	(1.170.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	64.304.977.379	58.925.746.345
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.980.200	18.980.200
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.388**	**3.105**

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.333 VND xuống còn 3.105 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.334.780.333.015	5.209.366.855.725
Chi phí nhân công	114.825.097.395	108.594.269.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.956.799.569	33.152.878.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.219.488.230	106.964.964.792
Chi phí khác	157.572.956.028	247.487.507.903
Cộng	**3.711.354.674.237**	**5.705.566.475.811**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban điều hành, quản lývà kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	4.140.583.600	3.685.355.000
Thù lao, tiền thưởng và các khoản khác	1.342.411.000	1.398.002.000
Cộng	**5.482.994.600**	**5.083.357.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Dầu thực vật Tân Bình	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Trích ly dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Thương mại dầu thực vật	Công ty con của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật	Công ty liên kết của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần
Công ty cổ phần Ki Do	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT với Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con của Công ty có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Ki Do	Công ty con của Công ty có ảnh hưởng đáng kể với Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh VI.1b, các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam - Công ty cổ phần		
Mua nguyên liệu	*2.225.341.491.690*	*2.777.304.618.460*
Công ty cổ phần Bao bì dầu thực vật		
Mua bao bì, chi phí gia công phải trả	*6.792.601.713*	*6.151.970.963*

Tất cả các giao dịch với Công ty mẹ là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế và có phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty.

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3 và V.11.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh dầu đặc: chủ yếu cung cấp các sản phẩm dầu công nghiệp.
- Kinh doanh dầu chiên xào: cung cấp sản phẩm thiết yếu để tiêu dùng hàng ngày.
- Kinh doanh dầu cao cấp: sản phẩm có độ dinh dưỡng cao.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Dầu đặc	Dầu chiên xào	Dầu cao cấp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	225.990.810.816	2.975.515.215.953	383.713.117.873	8.175.442.784	3.593.394.587.425
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***225.990.810.816***	***2.975.515.215.953***	***383.713.117.873***	***8.175.442.784***	***3.593.394.587.425***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.862.682.146)	69.314.129.729	75.659.434.247	(15.417.098.365)	126.693.783.464
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(44.898.353.377)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					
Doanh thu hoạt động tài chính					14.974.314.171
Chi phí tài chính					(11.181.525.261)
Thu nhập khác					1.698.116.942
Chi phí khác					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(17.427.545.643)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(118.820.457)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***69.739.969.839***
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	256.603.477.362	3.471.202.366.076	379.593.671.950	15.978.850.337	4.123.378.365.725
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***256.603.477.362***	***3.471.202.366.076***	***379.593.671.950***	***15.978.850.337***	***4.123.378.365.725***

	Dầu đặc	Dầu chiên xào	Dầu cao cấp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.599.313.203	23.503.121.915	76.228.124.347	5.609.286.950	108.939.846.415
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(42.306.237.257)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					66.633.609.158
Doanh thu hoạt động tài chính					18.073.705.815
Chi phí tài chính					(8.645.630.793)
Thu nhập khác					3.754.862.161
Chi phí khác					(112.160.426)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(16.326.885.095)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					(118.820.457)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**63.258.680.363**

Các tài sản của Công ty được dùng chung để sản xuất các sản phẩm. Do đặc điểm kinh doanh nên Công ty không theo dõi nợ phải trả cho từng lĩnh vực kinh doanh.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Phần lớn hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng qui định kế toán mới

Việc áp dụng qui định kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành, quản lý chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, công nợ phát sinh trong tháng sẽ được thu hồi trong thời gian 7 ngày đầu của tháng tiếp theo và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban điều hành, quản lý cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính là từ 01 năm trở xuống.

Ban điều hành, quản lý cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ (USD) của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	432.273,14	2.753,04
Vay và nợ	-	(1.807.304,07)
Phải trả người bán	-	(284.760,00)
Tài sản/ (Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**432.273,14**	**(2.089.311,03)**

Ban điều hành, quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thị trường và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có số dư khoản vay có lãi suất thị trường là 395.404.167.115 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 273.124.371.843 VND và 1.807.304,07 USD).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 7.908.083.342 VND (kỳ trước giảm/tăng 5.462.487.437 VND) do sự tăng/giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất kỳ này tăng so với kỳ trước do sự tăng lên của khoản vay có lãi suất thả nổi bằng VND.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty xem thuyết minh số V.2b.

Ban điều hành, quản lý đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.853.705.232	-	295.184.220.371	-	63.853.705.232	295.184.220.371
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255.000.000.000	-	-	-	255.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	82.895.433.205	-	79.474.306.043	-	82.895.433.205	79.474.306.043
Các khoản phải thu khác	3.298.552.779	-	1.919.861.110	-	3.298.552.779	1.919.861.110
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.824.000.000	-	1.824.000.000	-	1.824.000.000	1.824.000.000
Cộng	**406.871.691.216**	**-**	**378.402.387.524**	**-**	**406.871.691.216**	**378.402.387.524**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	332.291.167.178	401.398.265.316	332.291.167.178	401.398.265.316
Vay và nợ	395.404.167.115	311.809.715.461	395.404.167.115	311.809.715.461
Các khoản phải trả khác	2.988.346.701	3.041.034.605	2.988.346.701	3.041.034.605
Cộng	**730.683.680.994**	**716.249.015.382**	**730.683.680.994**	**716.249.015.382**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	Vũ Đức Thịnh	Hà Bình Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	189.802.000.000	114.197.281.407	18.980.200.000	86.470.891.744	409.450.373.151
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	63.258.680.363	63.258.680.363
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	6.325.868.036	-	(10.740.802.054)	(4.414.934.018)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(30.368.320.000)	(30.368.320.000)
Số dư cuối năm trước	**189.802.000.000**	**120.523.149.443**	**18.980.200.000**	**108.620.450.053**	**437.925.799.496**
Số dư đầu năm nay	189.802.000.000	120.523.149.443	18.980.200.000	108.620.450.053	437.925.799.496
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	69.739.969.839	69.739.969.839
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(58.838.620.000)	(58.838.620.000)
Chi thưởng Ban điều hành, Hội đồng quản trị	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Số dư cuối năm nay	**189.802.000.000**	**120.523.149.443**	**18.980.200.000**	**118.351.799.892**	**447.657.149.335**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Phương Thảo	**Vũ Đức Thịnh**	**Hà Bình Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung 1
1. *Thông tin khái quát* 1
2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh* 3
3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý* 3
4. *Định hướng phát triển* 9
5. *Các rủi ro* 10
II. Tình hình hoạt động trong năm 12
1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh* 12
2. *Tổ chức và nhân sự* 12
3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án* 14
a) Các khoản đầu tư lớn 14
b) Các công ty con, công ty liên kết 14
4. *Tình hình tài chính* 14
a) Tình hình tài chính 14
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu 15
5. *Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu* 15
a) Cổ phần 15
b) Cơ cấu cổ đông 16
c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu 16
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ 16
e) Các chứng khoán khác 16
6. *Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty* 16
6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu 16
6.2 Tiêu thụ năng lượng 17
6.3 Tiêu thụ nước 17
6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường 17
6.5 Chính sách liên quan đến người lao động 17
6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương 18
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc 20
1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh* 20
2. *Tình hình tài chính* 22
a) Tình hình tài sản 22
b) Tình hình nợ phải trả 23
3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý* 24
4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai* 24
5. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty* 27
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty 28
1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty* 28
a) Một số đặc điểm trong năm 2015 tác động đến kinh doanh của Công ty 28
b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2015 28
2. *Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty* 29
3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị* 29
a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 29
b) Đầu tư xây dựng cơ bản 30
c) Môi trường và xã hội 30
V. Quản trị công ty 31
1. *Hội đồng quản trị* 31
a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị 31

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị 32
c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành 32
2. Ban Kiểm soát 32
a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát 32
b) Hoạt động của Ban kiểm soát 33
c) Kết luận công tác giám sát của Ban kiểm soát 34
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát 35
a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích 35
b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ 39
c) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty 39
VI. Báo cáo tài chính đã kiểm toán: 39